

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 76 /2025/DS-ST

Ngày 29 - 9 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Mỹ Hằng;

2. Ông Võ Thanh Đức;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký TAND khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2025/TLST-DS, ngày 11 tháng 3 năm 2025, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 295/2025/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 421/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh ngày: 01/01/1969, căn cước công dân số: 052169000566, địa chỉ: Khu phố X, phường T.T, thị xã L.G, tỉnh B.T (Nay là tổ dân phố X T.T, phường L.G, tỉnh L.Đ).

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Thanh H, sinh ngày: 28/02/1987, căn cước công dân số: 060087007587, địa chỉ: Khu phố P.T, phường P.H, tỉnh L.Đ.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh ngày: 01/01/1982, căn cước công dân số: 060182001438, địa chỉ: Tổ dân phố X T.T, phường L.G, tỉnh L.Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Bà Trương Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Bà T và bà Nguyễn Thị Đ không có quan hệ huyết thống, chỉ là hàng xóm với nhau. Bà Đ nhiều lần hỏi vay tiền và được bà T đồng ý cho vay với những khoản tiền khác nhau, tài sản vay là tiền mặt. Đến ngày 03/4/2024, các bên thống nhất xác lập hợp đồng cho vay tiền với tổng khoản tiền bà Đ đã vay là 289 triệu đồng, không có lãi suất, không xác định thời hạn, phương thức thanh toán là mỗi tháng bà Đ phải trả 01 triệu đồng vào ngày 05 hàng tháng nếu vi phạm thì bà Đ phải thanh toán toàn bộ khoản vay cho bà T.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ của bên vay thì bà Đ đã thanh toán được 08 triệu đồng, đến nay không thực hiện nữa. Do vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 281.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 233.000 đồng tính đến ngày khởi kiện ngày 16/01/2025 theo mức lãi suất là 0.83%/tháng (tương đương 10%/năm), thời gian tính lãi chậm trả được tính từ ngày 10/01/2025. Bà Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất 10%/năm đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho Bà Trương Thị T số tiền nợ gốc là 281.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của

pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nhận thấy đủ cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã vay nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Đ có nơi cư trú tại khu phố X, phường T.T, thị xã L.G, tỉnh B.T (Nay là tổ dân phố X T.T, phường L.G, tỉnh L.Đ) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là Bà Trương Thị T, người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Phan Thanh H, bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ, trong đó ông Hưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bà Đ đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, do vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2025, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho Bà Trương Thị T số tiền 281.000.000 đồng. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã giao nộp tài liệu, chứng cứ là bản chính giấy cho vay tiền đề ngày 03/4/2024, giữa Bà Trương Thị T và bà Nguyễn Thị Đ, thể hiện nội dung bà T cho bà Đ vay số tiền là 289 triệu đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận tuy nhiên nguyên đơn xác định là vay không có lãi suất, phương thức thanh toán hàng tháng gửi 01 triệu đồng. Hợp đồng được in sẵn có chỗ trống để viết tay thêm vào, có chữ ký, ghi họ và tên bà Nguyễn Thị Đ và Bà Trương Thị T.

[4] Bà Nguyễn Thị Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên họp, phiên tòa xét xử vụ án nhưng không cung cấp ý kiến, không nộp tài liệu, chứng cứ, không tham gia các phiên họp, phiên tòa là không thực hiện nghĩa vụ và từ bỏ quyền của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 91 (*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*), khoản 2 Điều 92 (*Một bên đương sự thừa nhận hoặc **không phản đối** những tình tiết, sự kiện, **tài liệu**, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn **mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh***) của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định tài liệu, chứng cứ mà bà T giao nộp có giá trị chứng minh việc vay tiền giữa bà T và bà Đ.

[5] Tại mục 4 của hợp đồng có nội dung: “*Thời hạn cho vay: 0 thời hạn*”, theo giải thích của nguyên đơn thì nội dung này có nghĩa hợp đồng vay không xác định thời hạn, tuy nhiên tại mục 3 của hợp đồng thể hiện phương thức thanh toán là: “*hàng tháng gửi 1 triệu*”, và theo trình bày của nguyên đơn thì tính đến ngày khởi kiện, bị đơn đã thanh toán được 08 triệu đồng. Khoản 1, khoản 4 Điều 404 Bộ luật Dân sự quy định: “*1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng; 4. Các điều khoản trong hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng*”. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa Bà Trương Thị T và bà Nguyễn Thị Đ là hợp đồng vay có thời hạn, nghĩa vụ trả nợ theo định kỳ hàng tháng vào ngày 05, không có lãi suất.

[6] Theo thỏa thuận tại hợp đồng vay được xác lập vào ngày 03/4/2024, hàng tháng bà Đ phải trả cho bà T số tiền là 01 triệu đồng, tính đến ngày khởi kiện theo đơn khởi kiện, ngày 16/01/2025, bà Đ đã vi phạm 01 kỳ thực hiện nghĩa vụ trả tiền, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 09 kỳ. Điều 282 Bộ luật Dân sự quy định: “*Việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ*”; khoản 2 Điều 424 Bộ luật Dân sự quy định: “*Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng*”; khoản 1, khoản 2 Điều 427 Bộ luật Dân sự quy định: “*1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp; 2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản*”. Như vậy, do bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo định kỳ nên được xem là chậm thực hiện nghĩa vụ, và bà T có quyền hủy bỏ hợp đồng, yêu cầu bà Đ phải hoàn trả lại tài sản vay sau khi trừ đi khoản tiền đã thanh toán. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Bà Trương Thị T là có căn cứ và được chấp nhận.

[7] Bà Trương Thị T và ông Võ Quốc Tuấn là vợ, chồng có đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Thiện, huyện Hàm Tân (cũ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 63 ngày 16/8/1999, tuy nhiên tại bản ý kiến đề ngày 20/3/2025, ông Tuấn xác định toàn bộ số tiền mà Bà Trương Thị T cho bà Nguyễn Thị Đ vay là tài sản riêng của bà T, không liên quan đến ông Tuấn, bản ý kiến có chứng thực chữ ký của Văn phòng Công chứng Đặng Thùy Dương.

[8] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 282, khoản 1, khoản 4 Điều 404, khoản 2 Điều 424, khoản 1, khoản 2 Điều 427, Điều 463 Bộ luật dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trương Thị T: Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho Bà Trương Thị T số tiền là 281.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

+ Bà Trương Thị T được nhận lại 7.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng) theo Biên lai thu số 0012240, ngày 6/3/2025.

+ Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 14.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Đình Phú